

Lịch sử các học thuyết kinh tế là một môn khoa học xã hội độc lập, nó nghiên cứu quá trình lịch sử xuất hiện, phát triển, đấu tranh và thay thế nhau của các học thuyết kinh tế, với tư cách là hệ thống các quan điểm, tư tưởng kinh tế, thể hiện lợi ích của các tầng lớp xã hội và giai cấp cơ bản trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Phương pháp luận cơ bản của lịch sử các học thuyết là duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Mác-Lênin. Điều đó cho phép nghiên cứu sự ra đời, phát triển và diệt vong của các học thuyết kinh tế ngay từ trong đời sống thực tiễn kinh tế - xã hội. Nó cũng cho phép nghiên cứu một cách có hệ thống sự phát triển, kế thừa, phê phán, đấu tranh lẫn nhau giữa các học thuyết kinh tế, từ đó cho phép đánh giá đúng đắn những tiến bộ và hạn chế của các học thuyết kinh tế và tác động của chúng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Lịch sử học thuyết kinh tế phản ánh quyền lợi của các tầng lớp xã hội và các giai cấp cơ bản, nghĩa là nó phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong lịch sử.

Mỗi một học thuyết kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế của một tầng lớp hoặc một giai cấp nhất định vì vậy nên lịch sử các học thuyết ngoài các chức năng: nhận thức, thực tiễn, phương pháp luận, nó còn có chức năng tư tưởng nữa. Tư tưởng chủ đạo ở nước ta hiện nay là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nó thể hiện lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng một xã hội mới xã hội chủ nghĩa tốt đẹp hơn trong tương lai. Như vậy lịch sử các học thuyết kinh tế phải có nhiệm vụ củng cố niềm tin có căn cứ khoa học vững chắc cho những người nghiên cứu nó vào tương lai tươi sáng của cách mạng mặc dù hiện nay có tạm thời thoái trào đi nữa.

Trong thực tế hiện nay việc biên soạn giáo trình, tài liệu và giảng dạy trên lớp không thể hiện được chức năng tư tưởng của môn lịch sử các học thuyết kinh tế. Có thể nói trong giảng dạy và biên soạn tài liệu phục

vụ học tập cho môn học này người ta chỉ cố gắng thực hiện chức năng nhận thức, phương pháp luận và thực tiễn của nó mà thôi. Thậm chí người ta có khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa, nghĩa là, chỉ trình bày một cách đơn thuần nội dung cơ bản của từng học thuyết mà không có sự so sánh, đối chiếu và phê phán trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin. Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy tự nhiên chủ nghĩa như vậy sẽ gây cho người học sự mất phương hướng trong khi tiếp thu các lý luận kinh tế. Lý luận nào là chủ đạo, định hướng cho việc tiếp thu và vận dụng các lý luận khác phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội. Có thể nhắc lại rằng lý luận chủ đạo vẫn là lý luận kinh tế Mác-Lênin và đường lối phát triển

của các học thuyết kinh tế của các nhà kinh tế học thị trường. Nhưng ngày nay trong điều kiện của nền kinh tế đang chuyển sang vận động theo cơ chế thị trường, cơ chế kinh tế nhiều thành phần thì người ta lại làm lu mờ đi học thuyết Mác-Lênin và những người theo chủ nghĩa Mác mà lại đề cao các học thuyết kinh tế của các nhà kinh tế học thị trường tư sản. Hai thái cực kể trên đều cần phải bị phê phán.

Phương pháp luận khoa học của lịch sử các học thuyết kinh tế phải là phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Mác-Lênin. Nghĩa là trên cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lênin mà nghiên cứu một cách có phê phán các học thuyết kinh tế, đánh giá một cách khách quan, đúng

đắn công lao và hạn chế của các học thuyết kinh tế và các nhà lý luận kinh tế trong lịch sử, ý nghĩa của từng học thuyết đối với việc giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong đời sống kinh tế-xã hội hiện thực và đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước ta. Như vậy, trong việc giảng dạy và biên soạn tài liệu cho môn lịch sử các học thuyết kinh tế cần tăng cường tính tư tưởng của môn học này. Theo

chúng tôi, trong mỗi lý luận kinh tế cần có sự đánh giá ý nghĩa và những hạn chế của nó trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, của những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dưới đây chúng tôi xin trình bày vài học thuyết giá trị có sự phê phán trên quan điểm của học thuyết giá trị của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Có nhiều học thuyết khác nhau về giá trị của hàng hóa. Trước hết, học thuyết giá trị-lao động được xây dựng từ các nhà kinh tế học tư sản cổ điển là W. Petty, A. Smith, D. Ricardo... Phương pháp luận của các nhà kinh tế học tư sản cổ điển có tính hai mặt. Một mặt, họ cố gắng dùng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để phân tích bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế, mặt khác, họ dùng phương pháp mô tả để phân tích bên bề mặt của các hiện tượng kinh tế này. Chính mâu thuẫn này khiến cho trong quá trình phân tích của họ có những giới hạn. Họ cho rằng lao động hao phí để sản xuất

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG TƯ TƯỞNG CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY MÔN HỌC NÀY Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. NGUYỄN VĂN TRÌNH

kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Thế nhưng trong giảng dạy và biên soạn tài liệu lại không thấy được điều này, không có sự phê phán các học thuyết kinh tế tư sản trên cơ sở học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin, làm lu mờ vị trí, vai trò của học thuyết Mác-Lênin và đề cao các học thuyết kinh tế tư sản.

Trong lịch sử của môn học lịch sử các học thuyết kinh tế đã từng diễn ra một thái cực khác mà những người nghiên cứu và giảng dạy nó đã gặp phải là quá cực đoan tả khuynh khi cho rằng các học thuyết kinh tế tư sản ngoài học thuyết của Mác và Lênin là hoàn toàn sai lầm cần phê phán và thậm chí không cần phải giảng dạy. Trước đây trong biên soạn tài liệu và giảng dạy, người ta chỉ trình bày các học thuyết kinh tế trước Mác, phê phán những thiếu sót của nó và những khiếm khuyết đó đã được Mác và những người theo Mác hoàn thiện. Như vậy, người ta đã tuyệt đối hoá học thuyết của Mác và không thấy được những mặt tiến bộ nhất định

hàng hóa là nguồn gốc và thực thể giá trị của hàng hóa. Nhưng họ lại coi sản xuất và trao đổi hàng hóa là những hiện tượng vĩnh viễn, phi lịch sử do con người qui định, từ đó khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là loại hình sản xuất hàng hóa cao nhất sẽ tồn tại mãi mãi. Từ giới hạn đó mà A. Smith đã nhầm lẫn trong giải thích giá trị hàng hóa: 1) giá trị hàng hóa do hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định; 2) giá trị hàng hóa do số lượng lao động có thể mua hàng hóa này quyết định; 3) giá trị do thu nhập quyết định (tiền lương, lợi nhuận, địa tô). Với cách phân tích này A. Smith đã lẫn lộn giữa nguồn gốc tạo ra giá trị và sự phân chia giá trị. D. Ricardo, được quan niệm là nhà kinh tế học tư sản phát triển cao nhất học thuyết giá trị - lao động, đã khắc phục được mâu thuẫn trong các quan niệm giá trị của A. Smith khi ủng hộ định nghĩa thứ nhất và gạt bỏ các định nghĩa sau, nhưng Ricardo cũng không hiểu được bản chất của giá trị là sự biểu hiện các quan hệ sản xuất - xã hội của những người sản xuất hàng hóa, về tính lịch sử của nó. Từ đó ông không hiểu được nguồn gốc và bản chất của tiền tệ cũng như các phạm trù kinh tế khác như tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô....

Thứ hai, học thuyết giá trị-chi phí sản xuất. Khi mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản bộc lộ ngày càng sâu sắc thì các nhà kinh tế học tư sản đã tìm cách biện hộ cho chế độ tư bản. Họ sử dụng phương pháp mô tả để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế. Mác đã phê phán quan điểm này và cho rằng họ đã tầm thường hóa khoa học kinh tế. Các nhà kinh tế theo quan điểm này có rất nhiều: J.B.Say, T.R.Malthus, J.S.Mill, F.Bastiat... Họ đồng nhất giá trị với giá cả, mà giá cả thì được xác định bởi tương quan cung, cầu của một hàng hóa trong một thời điểm nhất định. Nhưng thuyết này không giải thích được vấn đề khi cung, cầu bằng nhau thì cái gì quyết định giá cả. Và lại, chính cung, cầu còn phụ thuộc vào giá cả. Khi giá cả thay đổi làm cho cung, cầu cũng thay đổi theo. Để khắc phục giới hạn này, một số nhà kinh tế như Say, Malthus cho rằng giá cả hàng hóa được quy định bởi chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất được giải thích khác nhau.

Theo Malthus, chi phí sản xuất bao gồm lao động sống, lao động vật hóa và lợi nhuận của tư bản ứng trước. Như vậy không phải chỉ có lao động của con người tạo ra giá trị mà cả máy móc, thiết bị cũng tạo ra giá trị nữa. Học thuyết về chi phí sản xuất gắn liền với lý thuyết ba nhân tố sản xuất của Say, theo Say có ba yếu

tố cùng tham gia vào quá trình tạo ra giá trị: lao động của người công nhân; tư bản của nhà tư bản và đất đai của chủ đất. Các bộ phận này đều có cống hiến như nhau vào việc tạo ra giá trị và có thu nhập tương xứng với những cống hiến của mình. Lý thuyết này làm cho người ta lầm tưởng xã hội tư sản là một xã hội hài hòa về các lợi ích giai cấp, nó làm lẫn lộn giữa quá trình tạo ra giá trị với việc tạo ra giá trị thặng dư. Với phát minh về tính hai mặt của lao động Mác đã gạt bỏ được những nhầm lẫn trong lý luận giá trị của trường phái cổ điển, làm cơ sở phát hiện ra quy luật giá trị thặng dư.

Theo Mác, các tư liệu sản xuất là kết quả của quá trình lao động trước đó và giá trị của nó được chuyển sang hàng hóa mới thông qua lao động cụ thể của lao động khi sử dụng các tư liệu sản xuất đó để sản xuất ra một giá trị không lớn hơn giá trị bản thân chúng. Do đó chúng không thể là nguồn gốc của giá trị mới. Cả đất đai cũng không tạo ra giá trị, nó chỉ là điều kiện, một loại tư liệu lao động tham gia vào việc tạo ra giá trị sử dụng. Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó. Nó không đơn giản chỉ là hao phí năng lượng thần kinh và bắp thịt theo nghĩa sinh lý mà là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa, tức là một hình thái lịch sử của lao động xã hội gắn liền với sản xuất hàng hóa. Đại lượng giá trị được xác định bằng thời gian lao động xã hội cần thiết chứ không phải thời gian lao động cá biệt. Điều đó cho ta thấy rằng giá trị không phải là một thuộc tính tự nhiên, mà là xã hội, nó biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội của những người sản xuất hàng hóa thông qua trao đổi sản phẩm lao động của họ.

Thứ ba, học thuyết giá trị-ích lợi. Người khởi xướng thuyết này có thể nói là Turgot (1727-1781), một nhà kinh tế trọng nông Pháp, về sau một nhà kinh tế Pháp khác là J.B.Say đã phát triển lý thuyết này. Nhưng có thể nói thuyết này được các nhà kinh tế học Tân cổ điển (K. Menger (1840-1921), B. Bawerk (1851-1914), V. Wieser (1851-1926), J.B. Clark (1847-1938)...) phát triển thành thuyết tính có ích cận biên (the marginal utility). Theo thuyết này giá trị của bất kỳ của cải nào cũng được quyết định bởi đại lượng ích lợi do tiêu dùng của cái đó mang lại cho con người, không phụ thuộc vào tính chất của các quan hệ kinh tế-xã hội. Ích lợi của của cải đó càng giảm dần khi số lượng của cái đó càng tăng trong việc thỏa mãn một nhu cầu. Ích lợi của của cải đưa ra sau cùng trong việc thỏa mãn nhu cầu đó là ích lợi cận biên, nó

là nhỏ nhất và nó quyết định ích lợi của toàn bộ của cái đó. Theo họ, giá cả trên thị trường cũng được quyết định bởi ích lợi cận biên của vật phẩm và tính khan hiếm của vật phẩm đó. Hàng hóa nào đó trên thị trường càng nhiều thì mức bão hòa nhu cầu về hàng hóa đó càng cao, tính có ích cụ thể và giá trị, giá cả của nó càng thấp, và ngược lại, hàng hóa đó càng ít thì tính có ích và giá cả của nó càng cao. Thuyết này xuất phát từ phương pháp luận: (1) coi tiêu dùng là hàng đầu, quyết định sản xuất; (2) tính chất duy tâm chủ quan; (3) tính siêu hình, phi lịch sử, vĩnh viễn. Trên cơ sở lý luận giá trị lao động của Mác, ta có thể thấy hạn chế của thuyết này ở chỗ:

Ích lợi (giá trị sử dụng) của một vật phẩm không quyết định giá trị của vật phẩm đó. Bởi vì, giá trị được sản xuất ra trong sản xuất chứ không phải trong lĩnh vực tiêu dùng. Trong trao đổi người ta căn cứ vào giá trị xã hội của hàng hóa chứ không căn cứ vào tính ích lợi của chúng. Giá cả hình thành trên thị trường theo các quy luật kinh tế khách quan chứ không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Sự đánh giá chủ quan của các chủ thể kinh tế không bao giờ giống nhau được: một vật đối với người này thì cho là lợi nhưng đối với người khác thì cho là đắt. Trên thị trường thì vật đó được mua và bán với giá cả bằng nhau đối với mọi người khác nhau. Vậy cái gì đứng sau giá cả đó: giá cả của các hàng hóa có một cơ sở giống nhau, đó là số lượng lao động xã hội hao phí để sản xuất ra nó là bằng nhau. Ta không thể đem trao đổi chiếc ô tô lấy cái áo sơ-mi bình thường, bởi vì để sản xuất một chiếc ô tô phải hao phí lao động nhiều hơn sản xuất một chiếc áo sơ-mi thường. Như vậy không thể nói giá trị sử dụng (tính có ích, trong đó có tính có ích cận biên) quyết định giá trị của hàng hóa được vì nó khác nhau về chất và không thể so sánh chúng với nhau.

Thứ tư, một khuynh hướng chiết trung trong lý luận giá trị nhằm khắc phục tính phiến diện của thuyết tính có ích cận biên cũng như thuyết chi phí sản xuất. Họ muốn kết hợp thuyết tính có ích cận biên với thuyết chi phí sản xuất, cung và cầu. Đại biểu cho khuynh hướng này là A. Marshall (1842-1924) của trường phái Cambrigde, L. Walras (1834-1910) của trường phái Thụy sĩ và hiện nay là giáo sư kinh tế học nổi tiếng người Mỹ, P. Samuelson. Theo Marshall, trong thực tế chỉ tồn tại các giá cả, chỉ có các tỷ lệ theo đó một số hàng hóa này trao đổi lấy một số hàng hóa khác, hoặc lấy tiền. Giá cả cân bằng được hình thành khi có sự

va chạm giữa giá cung và giá cầu, nghĩa là giá cả phía người bán và người mua đặt ra. Giá cả cân bằng là giá chuẩn mà Marshall dùng để thay thế cho phạm trù giá trị, nó chỉ đạt được khi có sự cân bằng giữa giá cầu và giá cung. Giá cầu được quyết định bởi tính có ích cận biên, nó là kết quả của đánh giá chủ quan của người mua. Giá cung được quyết định bởi chi phí sản xuất, bao gồm chi phí ban đầu và chi phí tăng thêm mà người bán (sản xuất) bỏ ra để sản xuất hàng hóa. Marshall cho rằng trong thời gian ngắn thì giá cầu quyết định giá cả, còn trong thời gian dài thì giá cung, tức chi phí sản xuất quyết định giá cả. Cũng như Marshall, L. Walras cho rằng trong trao đổi các bên tham gia đều muốn dùng sản phẩm mà mình không cần dùng để lấy sản phẩm của người khác mà mình muốn. Như vậy cung của người này tạo thành cầu của người kia, nên chỉ cần nghiên cứu đường cầu là có thể tìm ra điều kiện cân bằng, tại đó tỷ lệ giá cả bằng tỷ lệ có ích cận biên của chúng. Giá cả hay tương quan trao đổi, ngang bằng với tương quan ngược đảo của số hàng hóa trao đổi. Cả hai đều tỷ lệ nghịch. Lý thuyết đó được thể hiện qua đẳng

thức: $\frac{Q_x}{Q_y} = \frac{P_y}{P_x}$ (trong đó: Q là số lượng hàng hóa, P là giá cả).

Như vậy, nếu đứng trên cơ sở lý luận giá trị - lao động của chủ nghĩa Mác thì có thể nhận xét lý thuyết của Marshall và Walras như sau:

Trong thời gian ngắn thì tính ích lợi cận biên quyết định giá chuẩn (giá trị), điều này lại mắc phải sai lầm mà thuyết ích lợi đã gặp phải. Còn trong thời gian dài chi phí sản xuất quyết định giá cả thì không giải thích được trong giá cả đó bao gồm cả lợi nhuận của nhà tư bản chứ không chỉ có chi phí sản xuất. Nhà tư bản không thể bán hàng hóa với giá bằng chi phí sản xuất được. Nếu cho rằng quan hệ cung cầu quyết định giá cả thì cũng không có căn cứ vững chắc vì giá cả thay đổi cũng tác động làm cung cầu thay đổi. Quan hệ cung cầu về một hàng hóa nào đó trên thị trường chỉ làm cho giá cả dao động xung quanh giá trị, chứ không tạo ra giá trị (giá trị chỉ được tạo ra trong quá trình sản xuất chứ không phải trong trao đổi).

Thuyết chiết trung được phát triển bởi P. Samuelson, Ông gắn thuyết tính có ích cận biên với giá cả, thu nhập và chi phí sản xuất. Samuelson đã so sánh các tỷ số giữa tính có ích cận biên của các hàng hóa khác nhau với giá cả của chúng và cố gắng rút ra một tính có ích cận biên trung bình trên một đô la thu nhập. Ông thực hiện một phép so sánh như sau: khi dùng một thu nhập của mình để

mua những hàng hóa khác nhau, người tiêu dùng sẽ lựa chọn cơ cấu tiêu dùng các mặt hàng sao cho mỗi hàng hóa mua về đem lại cho mình một tính có ích cận biên, tính có ích này tỷ lệ một cách chặt chẽ với giá cả của hàng hóa đó. Quan hệ đó là:

$$\frac{MU_x}{P_x} = \frac{MU_y}{P_y} = \frac{MU_z}{P_z} = \dots = MU \text{ trung}$$

bình cho một đô la thu nhập. (trong đó: MU là tính có ích cận biên, P là giá cả). Thực tế thì Samuelson giống như các nhà kinh tế trước đó, chỉ quan tâm đến các số lượng thông qua các công thức toán - kinh tế, mà không phân tích bản chất kinh tế - xã hội của giá trị và giá cả. Ông chỉ thiết lập những mối quan hệ chức năng giữa cung và cầu, giữa tính có ích cận biên và chi phí sản xuất, giữa các yếu tố sản xuất.

Nhìn chung, dù là lý thuyết giá trị do các yếu tố sản xuất tạo ra hay lý thuyết giá trị - ích lợi hoặc lý thuyết chiết trung đều nhằm chống lại lý thuyết giá trị - lao động của chủ nghĩa Mác-Lênin. Khi giảng dạy các lý thuyết này người ta thường rút ra ý nghĩa thực tiễn của nó. Đối với lý thuyết các yếu tố sản xuất người ta thường rút ra kết luận là nó có ý nghĩa đối với sản xuất. Nó cho phép trong việc sản xuất phải coi trọng các yếu tố sản xuất, sử dụng một cách tối ưu các yếu tố sản xuất trong từng thời điểm nhất định sao cho đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Thực tế, điều này đúng hơn khi phân tích ý nghĩa của lý thuyết giá trị - lao động của Mác. Theo lý luận giá trị - lao động thì giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó. Lượng giá trị xã hội của nó trên thị trường được quyết định bởi hao phí thời gian lao động xã hội cần thiết. Muốn được lợi người sản xuất hàng hóa phải quan tâm làm sao cho hao phí thời gian lao động cá biệt của mình thấp hơn hao phí thời gian lao động xã hội cần thiết. Do đó họ phải tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động của mình. Hao phí lao động bao gồm lao động quá khứ đã chi phí để sản xuất ra máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... và lao động sống sáng tạo ra giá trị mới bao gồm giá trị sức lao động và giá trị thặng dư. Như vậy người sản xuất hàng hóa phải quan tâm tiết kiệm hao phí lao động quá khứ, nghĩa là sử dụng máy móc thiết bị nguyên nhiên vật liệu sao cho có hiệu quả, đồng thời phải sử dụng một cách sáng tạo lao động sống của mình, làm giảm được giá trị sức lao động, nghĩa là phải nâng cao năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, tư liệu sinh hoạt...

Đối với lý thuyết tính có ích cận

biên, người ta thường rút ra ý nghĩa đơn thuần về mặt kinh doanh như các doanh nghiệp trong kinh doanh phải nắm bắt được nhu cầu của thị trường cả về thị hiếu tiêu dùng, cả về khả năng thanh toán... để đưa ra chiến lược kinh doanh cho phù hợp nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất. Nhưng chính điều này lý luận giá trị - lao động của Mác lại có ý nghĩa hơn. Mác đã phân biệt sự khác nhau của hai thuộc tính hàng hóa: giá trị sử dụng (tính có ích) và giá trị. Giữa chúng có sự mâu thuẫn lẫn nhau. Giá trị sử dụng được thực hiện trong lĩnh vực tiêu dùng còn giá trị được thực hiện trên thị trường. Giá trị của hàng hóa được thực hiện thì giá trị sử dụng của nó mới được thực hiện. Đồng thời một hàng hóa sản xuất ra phải có giá trị sử dụng, nghĩa là nó phải phù hợp với thị hiếu, nhu cầu của người tiêu dùng thì mới có giá trị trao đổi (giá trị). Mâu thuẫn của giá trị và giá trị sử dụng chỉ được giải quyết khi hàng hóa đó bán được, người mua đồng ý mua nó đem về tiêu dùng. Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng không được giải quyết mà trở nên trầm trọng hơn. Vậy để giải quyết mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa, nhằm tránh các cuộc khủng hoảng kinh tế, thì người sản xuất phải sản xuất hàng hóa phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, đồng thời phải tính toán giá trị hàng hóa sao cho phù hợp với khả năng thanh toán của người tiêu dùng chứ không phải sản xuất với bất kỳ giá trị nào.

Những điều phân tích ở trên chỉ riêng về lý luận giá trị. Đối với các lý luận khác như: tiền tệ, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tái sản xuất... cũng cần phân tích theo phương pháp luận như trên để đảm bảo tính tư tưởng của môn lịch sử các học thuyết trong việc giảng dạy môn học này trong các trường cao đẳng và đại học chuyên ngành kinh tế ở nước ta hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Phần 1, 2. Matxcova, 1989, 1994, tiếng Nga.
2. *Sơ lược các học thuyết kinh tế*. L.N.Xamxonop., Hà Nội, 1963.
3. *Lịch sử tư tưởng kinh tế*. A. Géliédan chủ biên. 2 tập. NXBKHXH, 1996.
4. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Mai Ngọc Cường chủ biên. NXBTK, 1996.
5. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Văn Luân, Vũ Văn nghinh., NXBTK, 1996.
6. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Nguyễn Hữu Thảo chủ biên, Trường ĐH Tài chính TP.HCM. (lưu hành nội bộ).
7. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Hoàng An Quốc, Trường ĐH Kinh tế (lưu hành nội bộ).